

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 42 /2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên, tính tiền cấp quyền khai thác nước
và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG	
Số	7312
ĐẾN Ngày	9/12/2014
Chuyển	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 663/TTr-STNMT ngày 27/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên, tính tiền cấp quyền khai thác nước và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tổ chức phổ biến và chỉ đạo thực hiện Bảng giá nêu trên cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 43/2010/QĐ-UBND ngày 19/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên nước và khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài Chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính Phủ;
- Bộ TNMT, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQP (Bộ Tư pháp);
- TT. HĐND, UBNDTQVN; Đ.ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TT Công báo, Website Bình Dương;
- LĐVP, Lâm, CV, HCTC, TH;
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Trần Văn Nam

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN, TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định 42 /2014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính là: m³ sản phẩm

Stt	Nhóm, loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức giá
I.	Tài nguyên khoáng sản		
1.	Đá xây dựng	Đồng/m ³	
	- Khu vực thị xã Dĩ An	“	130.000
	- Khu vực huyện Bắc Tân Uyên	“	85.000
	- Khu vực huyện Phú Giáo	“	110.000
	- Khu vực huyện Dầu Tiếng	“	85.000
2	Sét gạch ngói trầm tích	Đồng/m ³	
	- Khu vực thị xã Tân Uyên, thị xã Bến Cát, TP. Thủ Dầu Một, thị xã Thuận An, thị xã Dĩ An.	“	100.000
	- Khu vực huyện Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, huyện Bàu Bàng	“	80.000
	- Khu vực huyện Dầu Tiếng	“	60.000
3	Sét gạch ngói phong hóa từ đá gốc	“	40.000
4	Cát xây dựng	“	80.000
5	Cao lanh	“	200.000
6	Caolin pha cát, (caolin xói hồ – đất hộp)	“	60.000
7	Sỏi đỏ, đất làm nền đường (sét pha cát, sạn, sỏi).	“	30.000
8	Đất san lấp công trình, cát san lấp công trình.	“	20.000
9	Than bùn	“	95.000
II.	Tài nguyên nước		
1	Nước nóng thiên nhiên đóng chai, hộp, sản xuất các loại nước giải khát khác	Đồng/lít	600
2	Nước thiên nhiên phục vụ sản xuất công nghiệp	Đồng/m ³	
	-Nước dưới đất	“	4.000
	-Nước mặt	“	2.000

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K.T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Trần Văn Nam